

Họ và tên:.....

Lóp:.....

Đề 01:

I. TRẮC NGHIỆM: (5,0 điểm). Hãy khoanh tròn một trong các chữ A, B, C, D trước phương án trả lời đúng:

Câu 1: Dụng cụ nào sau đây được dùng để đo thể tích của dung dịch?

- A. Ống đông (bình chia độ). B. Ống nghiệm.
C. Ống hút nhỏ giọt. D. Chén sứ.

Câu 2: Những việc nào sau đây **không** được làm khi sử dụng hóa chất?

- A. Sau khi lấy hóa chất xong cần phải đậy kín các lọ đựng hóa chất.
B. Cần thông báo ngay cho giáo viên nếu gặp sự cố cháy, nổ, đổ hóa chất, vỡ dụng cụ thí nghiệm, ...
C. Sử dụng tay tiếp xúc trực tiếp với hóa chất.
D. Đọc kỹ nhãn mác, không sử dụng hóa chất nếu không có nhãn mác, hoặc nhãn mác bị mờ.

Câu 3: Cầu chì (fuse) được sử dụng để

- A. đo dòng điện, điện áp, công suất và năng lượng điện cung cấp cho mạch điện.
B. nhằm phòng tránh các hiện tượng quá tải trên đường dây gây cháy nổ.
C. chuyển đổi điện áp xoay chiều thành điện áp một chiều.
D. đo cường độ dòng điện trong mạch điện.

Câu 4: Phản ứng hóa học là

- A. quá trình kết hợp các đơn chất thành hợp chất.
B. là quá trình phân hủy chất ban đầu thành nhiều chất.
C. sự trao đổi của hai hay nhiều chất ban đầu để tạo chất mới.
D. quá trình biến đổi chất này thành chất khác.

Câu 5: Quá trình nào sau đây xảy ra sự biến đổi hoá học?

- A. Hoà tan muối ăn vào nước được dung dịch nước muối.
B. Nhỏ vài giọt mực vào cốc nước và khuấy đều thấy mực loang ra cả cốc nước.
C. Trứng gà để lâu ngày bị hỏng, có mùi khó chịu.
D. Dây tóc bóng trong bóng đèn điện nóng và sáng lên khi có dòng điện chạy qua.

Câu 6: Cho bột kẽm (zinc) vào dung dịch hydrochloric acid thấy bột kẽm tan dần, có nhiều bọt khí thoát ra, tạo thành dung dịch zinc chloride và khí hydrogen. Dấu hiệu chứng tỏ phản ứng đã xảy ra (có thể quan sát được) là

- A. bột kẽm tan dần, có bọt khí thoát ra. B. tạo thành dung dịch zinc chloride.
C. có sự tạo thành chất không tan. D. lượng acid giảm dần.

Câu 7: Dụng cụ nào dưới đây không ứng dụng tác dụng làm quay của lực?

- A. Bản lề cửa ra vào.
- B. Kim cán dài.
- C. Dùi cò – lê tháo đai ốc.
- D. Dao rọc giấy

Câu 8: Đồng hồ treo tường đang hoạt động, bộ phận nào không liên quan tới tác dụng làm quay của lực?

- A. Kim giờ. B. Kim phút. C. Kim giây. D. Mặt đồng hồ.

Câu 9: Dùng cờ lê vặn ốc dễ dàng hơn khi:

- A. giảm độ lớn của lực.
B. tăng khoảng cách từ vị trí cầm cò lê đến ốc vặn.
C. giảm đồng thời cả độ lớn của lực và khoảng cách từ vị trí cầm cò lê đến ốc vặn.
D. giảm khoảng cách từ vị trí cầm cò lê đến ốc vặn.

Câu 10: Đòn bẩy quay quanh một trục quay đi qua một điểm xác định, gọi là:

- A. điểm tựa O.
B. điểm tác dụng lực O_1 .
C. điểm đặt O_1 .
D. điểm tác dụng lực O_2 .

Câu 11: Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. khối lượng riêng của một chất cho ta biết khối lượng của một đơn vị thể tích chất đó.
B. khối lượng riêng của một chất cho ta biết trọng lượng của một đơn vị thể tích chất đó.

- C. khối lượng riêng của một chất cho ta biết khối lượng của một đơn vị diện tích chất đó.
D. khối lượng riêng của nhiều chất cho ta biết khối lượng của một đơn vị diện tích chất đó.

Câu 12: Đơn vị của áp suất là?

- A. m^2 . B. N/m^2 . C. m. D. N/m .

Câu 13: Áp suất:

- A. được tính bằng độ lớn của áp lực trên một đơn vị diện tích bị ép.
B. được tính bằng độ lớn của áp lực trên một đơn vị thể tích bị ép.
C. là lực ép có phương vuông góc với mặt bị ép.
D. là lực ép có phương song song với mặt bị ép.

Câu 14: Trong các trường hợp sau đây, trường hợp nào áp suất lớn nhất?

- A. Khi bạn Thanh xách cặp đứng bằng hai chân.
B. Khi bạn Thanh xách cặp đứng co một chân.
C. Khi bạn Thanh xách cặp đứng co một chân và nhón chân còn lại.
D. Khi bạn Thanh không xách cặp đứng co một chân và nhón chân còn lại.

Câu 15: Cơ thể người được chia làm mấy phần? Đó là những phần nào?

- A. 3 phần: đầu, thân và chân B. 2 phần: đầu và thân
C. 3 phần: đầu, thân và các chi D. 3 phần: đầu, cổ và thân

Câu 16: Các cơ quan trong hệ hô hấp là

- A. Phổi, đường dẫn khí và thanh quản. B. Đường dẫn khí và thực quản
C. Thực quản, đường dẫn khí và phổi D. Phổi và thực quản

Câu 17: Chức năng của cột sống là

- A. Bảo vệ tim, phổi và các cơ quan phía bên trong khoang bụng
B. Giúp cơ thể đứng thẳng, gắn xương sườn với xương ức thành lồng ngực
C. Giúp cơ thể đứng thẳng và lao động
D. Bảo đảm cho cơ thể được vận động dễ dàng

Câu 18: Hoạt động cơ cơ có ý nghĩa gì?

- A. Giúp cơ thể di chuyển B. Giúp cơ thể vận động
C. Con người lao động được D. Cả ba đáp án trên

Câu 19: Hệ tiêu hóa có chức năng gì?

- A. Biến đổi thức ăn thành các chất dinh dưỡng B. Cơ thể hấp thụ chất dinh dưỡng qua thành ruột
C. Thải bỏ các chất thừa không hấp thụ được D. Cả A, B và C.

Câu 20: Vai trò của hồng cầu là?

- A. Vận chuyển chất dinh dưỡng đi nuôi cơ thể B. Vận chuyển các chất thải
C. Vận chuyển O_2 và CO_2 D. Cả A, B, C đều đúng

II. TỰ LUẬN: (5,0 điểm):

Câu 21: (1,0 điểm) Hãy nêu một số nguyên nhân chủ yếu gây ngộ độc thực phẩm. Lấy được ví dụ minh họa.

Câu 22: (1,0 điểm) Tính khối lượng mol (M) của Sodium carbonate (Na_2CO_3) và Aluminium sulfate $Al_2(SO_4)_3$?

Câu 23: (1,0 điểm) a) Lấy được 02 ví dụ để chỉ ra được áp suất chất lỏng tác dụng lên mọi phương của vật chứa nó?
b) Tại sao khi sử dụng cờ lê ta lại vận ốc dễ dàng hơn?

Câu 24 (1,0 điểm) Một khối đá có thể tích $0,5m^3$ và khối lượng riêng là $2580 kg/m^3$. Khối lượng của khối đá là bao nhiêu?

Câu 25: (1,0 điểm) Với nguyên liệu là gỗ, tre, đinh sắt ... em sẽ thiết kế được đồ vật gì có sử dụng nguyên tắc đòn bẩy, nêu các bước thực hiện.

-----HẾT-----

Họ và tên:.....

Lớp:.....

Đề 02:

I. TRẮC NGHIỆM: (5,0 điểm). Hãy khoanh tròn một trong các chữ A, B, C, D trước phương án trả lời đúng:

Câu 1: Trong các trường hợp sau đây, trường hợp nào áp suất lớn nhất?

- A. Khi bạn Thanh xách cặp đứng bằng hai chân.
- B. Khi bạn Thanh xách cặp đứng co một chân.
- C. Khi bạn Thanh xách cặp đứng co một chân và nhón chân còn lại.
- D. Khi bạn Thanh không xách cặp đứng co một chân và nhón chân còn lại.

Câu 2: Dụng cụ nào dưới đây không ứng dụng tác dụng làm quay của lực?

- A. Bản lề cửa ra vào.
- B. Kim cán dùi.
- C. Dùi cò – lê tháo đai ốc.
- D. Dao rọc giấy

Câu 3: Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. khối lượng riêng của một chất cho ta biết khối lượng của một đơn vị thể tích chất đó.
- B. khối lượng riêng của một chất cho ta biết trọng lượng của một đơn vị thể tích chất đó.
- C. khối lượng riêng của một chất cho ta biết khối lượng của một đơn vị diện tích chất đó.
- D. khối lượng riêng của nhiều chất cho ta biết khối lượng của một đơn vị diện tích chất đó.

Câu 4: Dùi cò lê vặn ốc dễ dàng hơn khi:

- A. giảm độ lớn của lực.
- B. tăng khoảng cách từ vị trí cầm cò lê đến ốc vặn.
- C. giảm đồng thời cả độ lớn của lực và khoảng cách từ vị trí cầm cò lê đến ốc vặn.
- D. giảm khoảng cách từ vị trí cầm cò lê đến ốc vặn.

Câu 5: Đơn vị của áp suất là?

- A. m^2 .
- B. N/m^2 .
- C. m.
- D. N/m.

Câu 6: Đồng hồ treo tường đang hoạt động, bộ phận nào không liên quan tới tác dụng làm quay của lực?

- A. Kim giờ.
- B. Kim phút.
- C. Kim giây.
- D. Mặt đồng hồ.

Câu 7: Áp suất:

- A. được tính bằng độ lớn của áp lực trên một đơn vị diện tích bị ép.
- B. được tính bằng độ lớn của áp lực trên một đơn vị thể tích bị ép.
- C. là lực ép có phương vuông góc với mặt bị ép.
- D. là lực ép có phương song song với mặt bị ép.

Câu 8: Đòn bẩy quay quanh một trục quay đi qua một điểm xác định, gọi là:

- A. điểm tựa O.
- B. điểm tác dụng lực O_1 .
- C. điểm đặt O_1 .
- D. điểm tác dụng lực O_2 .

Câu 9: Hoạt động cơ cơ có ý nghĩa gì?

- A. Giúp cơ thể di chuyển
- B. Giúp cơ thể vận động
- C. Con người lao động được
- D. Cả ba đáp án trên

Câu 10: Hệ tiêu hóa có chức năng gì?

- A. Biến đổi thức ăn thành các chất dinh dưỡng
- B. Cơ thể hấp thụ chất dinh dưỡng qua thành ruột
- C. Thải bỏ các chất thừa không hấp thụ được
- D. Cả A, B và C.

Câu 11: Cơ thể người được chia làm mấy phần? Đó là những phần nào?

- A. 3 phần: đầu, thân và chân
- B. 2 phần: đầu và thân
- C. 3 phần: đầu, thân và các chi
- D. 3 phần: đầu, cổ và thân

Câu 12: Vai trò của hồng cầu là?

- A. Vận chuyển chất dinh dưỡng đi nuôi cơ thể
- B. Vận chuyển các chất thải
- C. Vận chuyển O_2 và CO_2
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 13: Chức năng của cột sống là

- A. Bảo vệ tim, phổi và các cơ quan phía bên trong khoang bụng
- B. Giúp cơ thể đứng thẳng, gắn xương sườn với xương ức thành lồng ngực
- C. Giúp cơ thể đứng thẳng và lao động
- D. Bảo đảm cho cơ thể được vận động dễ dàng

Câu 14: Các cơ quan trong hệ hô hấp là

- A. Phổi, đường dẫn khí và thanh quản.
- B. Đường dẫn khí và thực quản
- C. Thực quản, đường dẫn khí và phổi
- D. Phổi và thực quản

Câu 15: Quá trình nào sau đây xảy ra sự biến đổi hoá học?

- A. Hoà tan muối ăn vào nước được dung dịch nước muối.
- B. Nhỏ vài giọt mực vào cốc nước và khuấy đều thấy mực loang ra cả cốc nước.
- C. Trứng gà để lâu ngày bị hỏng, có mùi khó chịu.
- D. Dây tóc bóng trong bóng đèn điện nóng và sáng lên khi có dòng điện chạy qua.

Câu 16: Phản ứng hóa học là

- A. quá trình kết hợp các đơn chất thành hợp chất.
- B. là quá trình phân hủy chất ban đầu thành nhiều chất.
- C. sự trao đổi của hai hay nhiều chất ban đầu để tạo chất mới.
- D. quá trình biến đổi chất này thành chất khác.

Câu 17: Cho bột kẽm (zinc) vào dung dịch hydrochloric acid thấy bột kẽm tan dần, có nhiều bọt khí thoát ra, tạo thành dung dịch zinc chloride và khí hydrogen. Dấu hiệu chứng tỏ phản ứng đã xảy ra (có thể quan sát được) là

- A. bột kẽm tan dần, có bọt khí thoát ra.
- B. tạo thành dung dịch zinc chloride.
- C. có sự tạo thành chất không tan.
- D. lượng acid giảm dần.

Câu 18: Dụng cụ nào sau đây được dùng để đo thể tích của dung dịch?

- A. Ống đong (bình chia độ).
- B. Ống nghiệm.
- C. Ống hút nhỏ giọt.
- D. Chén sứ.

Câu 19: Cầu chì (fuse) được sử dụng để

- A. đo dòng điện, điện áp, công suất và năng lượng điện cung cấp cho mạch điện.
- B. nhằm phòng tránh các hiện tượng quá tải trên đường dây gây cháy nổ.
- C. chuyển đổi điện áp xoay chiều thành điện áp một chiều.
- D. đo cường độ dòng điện trong mạch điện.

Câu 20: Những việc nào sau đây **không** được làm khi sử dụng hóa chất?

- A. Sau khi lấy hóa chất xong cần phải đậy kín các lọ đựng hóa chất.
- B. Cần thông báo ngay cho giáo viên nếu gặp sự cố cháy, nổ, đổ hóa chất, vỡ dụng cụ thí nghiệm, ...
- C. Sử dụng tay tiếp xúc trực tiếp với hóa chất.
- D. Đọc kỹ nhãn mác, không sử dụng hóa chất nếu không có nhãn mác, hoặc nhãn mác bị mờ.

II. TỰ LUẬN: (5,0 điểm):

Câu 21: (1,0 điểm) Hãy nêu một số nguyên nhân chủ yếu gây ngộ độc thực phẩm. Lấy được ví dụ minh họa.

Câu 22: (1,0 điểm) Tính khối lượng mol (M) của Sodium carbonate (Na_2CO_3) và Aluminium sulfate $\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3$?

Câu 23: (1,0 điểm) a) Lấy được 02 ví dụ để chỉ ra được áp suất chất lỏng tác dụng lên mọi phương của vật chứa nó?

b) Tại sao khi sử dụng cờ lê ta lại vận ốc dễ dàng hơn?

Câu 24 (1,0 điểm) Một khối đá có thể tích $0,5\text{m}^3$ và khối lượng riêng là 2580 kg/m^3 . Khối lượng của khối đá là bao nhiêu?

Câu 25: (1,0 điểm) Với nguyên liệu là gỗ, tre, đinh sắt ... em sẽ thiết kế được đồ vật gì có sử dụng nguyên tắc đòn bẩy, nêu các bước thực hiện.

-----HẾT-----

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ I
MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 8
NĂM HỌC: 2024 – 2025

I. HƯỚNG DẪN CHẤM:

1. Phần trắc nghiệm:

Từ câu 1 đến câu 20: HS khoanh đúng mỗi câu sẽ đạt 0,25 điểm.

2. Phần tự luận:

Từ câu 21 đến câu 25: GV chấm và ghi điểm cho HS theo biểu điểm đã cho. Tùy vào mức độ diễn đạt kiến thức của học sinh để giáo viên ghi điểm và trừ điểm sao cho phù hợp.

Câu 23a: HS lấy ví dụ khác nhưng đúng bản chất vẫn cho điểm tối đa.

II. ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM:

1. Trắc nghiệm: (5,0 điểm)

Mỗi câu HS khoanh đúng được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đề 1	A	C	B	D	C	A	D	D	B	A	A	B	A	C	C	A	B	D	D	C
Đề 2	C	D	A	B	B	D	A	A	D	D	C	C	B	A	C	D	A	A	B	C

2. Tự luận: (5,0 điểm)

Câu	Nội dung đáp án	Điểm
Câu 21 (1,0 điểm)	- Một số nguyên nhân chủ yếu gây ngộ độc thực phẩm: Sử dụng thực phẩm không an toàn có thể nhiễm vi sinh vật và độc tố của chúng; bị biến chất (thức ăn ôi thiu chứa histamin); bị nhiễm các chất độc hóa học (chì, formaldehyde,...) hoặc thực phẩm có sẵn độc tố (mầm khoai tây có chứa solanin, cá nóc có chứa tetrodotoxin,...);...	0,5
	- Ví dụ minh họa các việc làm trong chế biến và bảo quản thực phẩm có thể gây mất an toàn vệ sinh thực phẩm: không ngâm rửa kỹ rau củ trước khi chế biến; khu chế biến thực phẩm không được dọn dẹp sạch sẽ; để ruồi đậu vào thức ăn đã chế biến xong; để lẫn thực phẩm ăn sống với thực phẩm cần nấu chín;...	0,5
Câu 22 (1,0 điểm)	- Khối lượng mol (M) của Sodium carbonate và Aluminium sulfate là: + $M_{Na_2CO_3} = (23.2) + 12 + (16.3) = 106(g / mol)$	0,5
	+ $M_{Al_2(SO_4)_3} = (27.2) + (32 + 16.4).3 = 342(g / mol)$	0,5
Câu 23 (1,0 điểm)	a) 02 ví dụ để chỉ ra được áp suất chất lỏng tác dụng lên mọi phương của vật chứa nó: - Quả bóng cao su chứa đầy nước bị căng phồng. - Bao ni lông chứa đầy nước bị căng phồng.	0,25 0,25

	b) Khi sử dụng cờ lê ta lại vặn ốc dễ dàng hơn vì một đầu cờ lê gắn với ốc tạo ra trục quay, ta cầm tay vào đầu còn lại và tác dụng một lực có giá không song song và không cắt trục quay sẽ làm ốc quay. Hơn nữa giá của lực cách xa trục quay nên tác dụng làm quay ốc lớn hơn khi ta dùng tay không để vặn ốc.	0,25 0,25
Câu 24 (1,0 điểm)	Tóm tắt: $V = 0,5\text{m}^3$ $D = 2580 \text{ kg/m}^3$ $m = ?$ Bài làm: Ta có: $D = \frac{m}{V}$ $\Rightarrow m = D.V$ $= 0,5 \times 2580 = 1290 \text{ kg}$	0,25 0,25 0,25 0,25
Câu 25 (1,0 điểm)	- HS nêu được tên của đồ vật cần thiết kế. - HS nêu được các bước thiết kế đồ vật.	0,5 0,5

Vinh Quang, ngày 15 tháng 10 năm 2024

Lãnh đạo nhà trường duyệt

Tổ chuyên môn duyệt

Giáo viên ra đề



 Bùi Thị Như Thảo


 Vũ Ngọc Thanh Hương


 Hồ Thị Trang Ly

 Nguyễn Vũ Linh Chi

MA TRẬN VÀ BẢNG ĐẠC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I
MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN. LỚP 8
Năm học 2024-2025

- Thời gian làm bài: 90 phút. (Không kể thời gian giao đề)

- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 50% trắc nghiệm, 50% tự luận).
- Cấu trúc: - Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.
 - Phần trắc nghiệm: 5,0 điểm: Gồm 20 câu, mỗi câu 0,25 điểm.(Nhận biết 16 câu, thông hiểu 4 câu)
 - Phần tự luận: 5,0 điểm: Gồm Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm

I. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I. MÔN KHTN. LỚP 8

TT	Nội dung. (Chương, chủ đề)	Đơn vị kiến thức. (Bài, mục)	Mức độ đánh giá								Tổng câu, điểm và %
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TN	TL	TN	TL	T N	TL	TN	TL	
1	- Mở đầu và Chương I. - Phản ứng hóa học. - Mol và tỉ khối chất khí	Bài: 1,2,3 (8 tiết:2,5 đ)	5 Câu: 1,2,3,4,5 (1,25 đ)		1 Câu: 6 (0,25 đ)	1 Câu: 22 (1,0 đ)					7 câu (2,5 điểm) (25%)
2	Chương III. Khối lượng riêng và áp suất. Chương IV. Tác dụng làm quay của lực	Bài: 13,14,15, 16, 18,19 (16 tiết: 5 đ)	6 Câu: 7,8, 10,11,12, 13 (1,5 đ)		2 Câu: 9,14 (0,5 đ)	1 Câu 23 (1,0 đ)		1 Câu 24 (1,0 đ)		1 Câu 25 (1,0 đ)	10 câu (5,0 điểm) (50%)
3	Chương VII. Sinh học cơ thể người.	Bài: 30,31,32,33 (8 tiết:2,5 đ)	5 Câu: 15,16, 17,18,19 (1,25 đ)		1 Câu: 20 (0,25 đ)			1 (Câu 21) (1,0 đ)			7 câu (2,5 điểm) (25%)

Tổng câu/ điểm	16 câu (4 điểm)		4 câu (1 điểm)	2 câu (2 điểm)		1 câu (2 điểm)		1 câu (1 điểm)	24 câu (10 điểm) (100%)
Tỉ lệ %	40%		30%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung	70%				30%				100%

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I.
MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN. LỚP 8**

TT	Nội dung kiến thức (Chương/ chủ đề)	Đơn vị kiến thức. (Bài, mục)	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Các câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết/ câu	Thông hiểu/ câu	Vận dụng/ câu	Vận dụng cao/ câu
1	Mở đầu	Bài 1: Sử dụng một số hoá chất, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm	Nhận biết - Nhận biết được một số dụng cụ và hoá chất sử dụng trong môn Khoa học tự nhiên 8. - Nêu được quy tắc sử dụng hoá chất an toàn (chủ yếu những hoá chất trong môn Khoa học tự nhiên 8). - Nhận biết được các thiết bị điện trong môn Khoa học tự nhiên 8. Thông hiểu: Trình bày được cách sử dụng điện an toàn.	Câu 1,2 Câu 3			
2	Chương I. Phản ứng hóa học; tốc độ phản ứng hóa học	Bài 2: Phản ứng hoá học	Nhận biết - Nêu được khái niệm phản ứng hoá học, chất đầu và sản phẩm. - Nêu được sự sắp xếp khác nhau của các nguyên tử trong phân tử chất đầu và sản phẩm - Nêu được khái niệm sự biến đổi vật lí, biến đổi hoá học. Thông hiểu - Phân biệt được sự biến đổi vật lí, biến đổi hoá học. Đưa ra được ví dụ về sự biến đổi vật lí và sự biến đổi hoá học. - Tiến hành được một số thí nghiệm về sự biến đổi vật lí và biến đổi hoá học. - Chỉ ra được một số dấu hiệu chứng tỏ có phản ứng hoá học xảy ra.	Câu 4 Câu 5			
		Bài 3: Mol và tỉ khối của chất khí	Nhận biết: - Nêu được khái niệm về mol (nguyên tử, phân tử). - Nêu được khái niệm tỉ khối, viết được công thức tính tỉ khối của chất khí. - Nêu được khái niệm thể tích mol của chất khí ở áp suất 1 bar và 25 °C.		Câu 6		

			Thông hiểu - Tính được khối lượng mol (M); Chuyển đổi được giữa số mol (n) và khối lượng (m) - So sánh được chất khí này nặng hay nhẹ hơn chất khí khác dựa vào công thức tính tỉ khối. - Sử dụng được công thức $n(\text{mol}) = \frac{V(\text{L})}{24,79(\text{L} / \text{mol})}$ để chuyển đổi giữa số mol và thể tích chất khí ở điều kiện chuẩn: áp suất 1 bar ở 25 °C.		Câu 22		
3	Chương III. Khối lượng riêng và áp suất.	Bài 13. Khối lượng riêng Bài 14. Thực hành xác định khối lượng riêng	Nhận biết - Nêu được định nghĩa khối lượng riêng. - Kể tên được một số đơn vị khối lượng riêng của một chất: kg/m ³ ; g/m ³ ; g/cm ³ ; ... Thông hiểu - Viết được công thức: $D = m/V$; trong đó d là khối lượng riêng của một chất, đơn vị là kg/m ³ ; m là khối lượng của vật [kg]; V là thể tích của vật [m ³] - Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm để xác định được khối lượng riêng của một vật hình hộp chữ nhật (hoặc của một lượng chất lỏng hoặc là một vật hình dạng bất kì nhưng có kích thước không lớn). Vận dụng - Vận dụng được công thức tính khối lượng riêng của một chất khi biết khối lượng và thể tích của vật. Hoặc bài toán cho biết hai đại lượng trong công thức và tính đại lượng còn lại. - Tiến hành được thí nghiệm để xác định được khối lượng riêng của một khối hộp chữ nhật hay của một vật có hình dạng bất kì hoặc là của một lượng chất lỏng nào đó.	Câu 11		Câu 24	
		Bài 15. Áp suất trên một bề mặt	Nhận biết - Phát biểu được khái niệm về áp suất. - Kể tên được một số đơn vị đo áp suất: N/m ² ; Paxcan (Pa) Thông hiểu - Lấy được ví dụ thực tế về vật có áp suất lớn và vật áp suất nhỏ. Giải thích được một số ứng dụng của việc tăng áp suất hay giảm áp suất để tạo ra các thiết bị kĩ thuật, vật dụng sinh hoạt nhằm phục vụ lao động sản xuất và sinh hoạt của con người. Vận dụng Giải thích được một số ứng dụng của việc tăng áp suất hay giảm áp suất để tạo ra các thiết bị kĩ thuật, vật dụng sinh hoạt nhằm phục vụ lao động sản xuất và sinh hoạt của con người.	Câu 13 Câu 12	Câu 14		

			Vận dụng cao Thiết kế mô hình phao bơi từ những dụng cụ thông dụng bỏ đi				
		Bài 16. Áp suất chất lỏng. Áp suất khí quyển	Nhận biết - Lấy được ví dụ về sự tồn tại của áp suất chất lỏng. - Lấy được ví dụ về sự tồn tại lực đẩy Archimedes. - Lấy được ví dụ chứng tỏ không khí (khí quyển) có áp suất. - Mô tả được hiện tượng bất thường trong tai khi con người thay đổi độ cao so với mặt đất. Thông hiểu - Lấy được ví dụ để chỉ ra được áp suất chất lỏng tác dụng lên mọi phương của vật chứa nó. - Nêu được điều kiện vật nổi (hoặc vật chìm) là do khối lượng riêng của chúng nhỏ hơn hoặc lớn hơn lực đẩy Archimedes. - Lấy được ví dụ để chứng minh được áp suất khí quyển tác dụng theo mọi phương. Vận dụng - Giải thích được áp suất chất lỏng phụ thuộc vào độ cao của cột chất lỏng. - Giải thích được tại sao con người chỉ lặn xuống nước ở một độ sâu nhất định. - Giải thích được hiện tượng bất thường khi con người thay đổi độ cao so với mặt đất. - Giải thích được một số ứng dụng của áp suất không khí để phục vụ trong khoa học kỹ thuật và đời sống. Vận dụng cao - Thiết kế được phương án chứng minh được áp suất chất lỏng phụ thuộc vào độ cao của cột chất lỏng. - Mô tả phương án thiết kế một vật dụng để sử dụng trong sinh hoạt có ứng dụng áp suất khí quyển.		Câu 23a		
4	Chương IV. Tác dụng làm quay của lực	Bài 18. Tác dụng làm quay của lực - Mô men lực	Nhận biết - Lấy được ví dụ về chuyển động quay của một vật rắn quanh một trục cố định. Thông hiểu - Nêu được đặc điểm của ngẫu lực. - Giải thích được cách vận ốc, Vận dụng - Vận dụng được tác dụng làm quay của lực để giải thích một số ứng dụng trong đời sống lao động (cách uốn, nắn một thanh kim loại để chúng thẳng hoặc tạo thành hình dạng khác nhau).	Câu 7, 8	Câu 9, 23b		

			Vận dụng cao - Thiết kế phương án để uốn một thanh kim loại hình trụ nhỏ thành hình chữ O, L, U hoặc một vật dụng bất kì để sử dụng trong sinh hoạt.				
		Bài 19. Đòn bẩy và ứng dụng	Nhận biết - Mô tả cấu tạo của đòn bẩy. - Nêu được khi sử dụng đòn bẩy sẽ làm thay đổi lực tác dụng lên vật. Thông hiểu - Lấy được ví dụ thực tế trong lao động sản xuất trong việc sử dụng đòn bẩy và chỉ ra được nguyên nhân sử dụng đòn bẩy đúng cách sẽ giúp giảm sức người và ngược lại. - Nêu được tác dụng làm quay của lực lên một vật quanh một điểm hoặc một trục được đặc trưng bằng moment lực. Vận dụng - Sử dụng đòn bẩy để giải quyết được một số vấn đề thực tiễn. Vận dụng cao - Thiết kế một vật dụng sinh hoạt cá nhân có sử dụng nguyên tắc đòn bẩy.	Câu 10			Câu 25
5	Chương VII. Sinh học cơ thể người.	Bài 30: Khái quát về cơ thể người.	Nhận biết: - Nêu được tên và vai trò chính của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người.	Câu 15, 16			
		Bài 31: Hệ vận động ở người.	Nhận biết: - Nêu được chức năng của hệ vận động ở người. - Nêu được tác hại của bệnh loãng xương. - Nêu được một số biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và cách phòng chống các bệnh, tật. - Nêu được ý nghĩa của tập thể dục, thể thao và chọn phương pháp luyện tập thể thao phù hợp (tự đề xuất được một chế độ luyện tập cho bản thân nhằm nâng cao thể lực và thể hình). Thông hiểu: Dựa vào sơ đồ (hoặc hình vẽ): – Mô tả được cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động. – Phân tích được sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động. – Trình bày được một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động và một số bệnh về sức khoẻ học đường liên quan hệ vận động (ví dụ: cong vẹo cột sống). Vận dụng: – Vận dụng được hiểu biết về lực và thành phần hoá học của xương để giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương.	Câu 17,18			

			– Liên hệ được kiến thức đòn bẩy vào hệ vận động. – Vận dụng được hiểu biết về hệ vận động và các bệnh học đường để bảo vệ bản thân và tuyên truyền, giúp đỡ cho người khác. – Vận dụng được hiểu biết về lực và thành phần hoá học của xương để giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương. – Thực hành: Thực hiện được sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương; tìm hiểu được tình hình mắc các bệnh về hệ vận động trong trường học và khu dân cư.				
		Bài 32: Dinh dưỡng và tiêu hóa ở người.	Nhận biết: - Nêu được chức năng, sự phù hợp giữa giữa tiêu hoá và dinh dưỡng. – Nêu được khái niệm dinh dưỡng, chất dinh dưỡng. Nêu được mối quan hệ giữa tiêu hoá và dinh dưỡng. - Kể được tên một số hoá chất (độc tố), cách chế biến, cách bảo quản gây mất an toàn vệ sinh thực phẩm; – Quan sát hình vẽ (hoặc mô hình, sơ đồ khái quát) hệ tiêu hoá ở người, kể tên được các cơ quan của hệ tiêu hoá. - Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tiêu hoá. – Nêu được nguyên tắc lập khẩu phần thức ăn cho con người. Thực hành xây dựng chế độ dinh dưỡng cho bản thân và những người trong gia đình. – Nêu được một số bệnh về đường tiêu hoá và cách phòng và chống (bệnh răng, miệng; bệnh dạ dày; bệnh đường ruột, ...). + Kể được tên một số loại thực phẩm dễ bị mất an toàn vệ sinh thực phẩm do sinh vật, hoá chất, bảo quản, chế biến; Thông hiểu: – Trình bày được chức năng của hệ tiêu hoá. – Trình bày được chế độ dinh dưỡng của con người ở các độ tuổi. – Trình bày được một số vấn đề về an toàn thực phẩm, cụ thể: + Khái niệm an toàn thực phẩm. Trình bày được một số điều cần biết về vệ sinh thực phẩm; + Một số nguyên nhân chủ yếu gây ngộ độc thực phẩm. Lấy được ví dụ minh họa. + Cách bảo quản, chế biến thực phẩm an toàn; + Một số bệnh do mất vệ sinh an toàn thực phẩm và cách phòng và chống các bệnh này. Vận dụng: -Vận dụng được hiểu biết về dinh dưỡng và tiêu hoá để phòng và chống các bệnh về tiêu hoá cho bản thân và gia đình.		Câu 19	Câu 21	

			Vận dụng cao: - Vận dụng được hiểu biết về an toàn vệ sinh thực phẩm để đề xuất các biện pháp lựa chọn, bảo quản, chế biến, chế độ ăn uống an toàn cho bản thân và gia đình; đọc và hiểu được ý nghĩa của các thông tin ghi trên nhãn hiệu bao bì thực phẩm và biết cách sử dụng thực phẩm đó một cách phù hợp. - Thực hiện được dự án điều tra về vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương; dự án điều tra một số bệnh đường tiêu hoá trong trường học hoặc tại địa phương (bệnh sâu răng, bệnh dạ dày,...).				
		Bài 33: Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người.	Nhận biết: - Nêu được chức năng, sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của máu và hệ tuần hoàn - Biết cách bảo vệ hệ tuần hoàn và một số bệnh phổ biến về máu và hệ tuần hoàn - Miễn dịch: kháng nguyên, kháng thể; vaccine - Nêu được chức năng của máu và hệ tuần hoàn. - Nêu được các thành phần của máu và chức năng của mỗi thành phần (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu, huyết tương). - Nêu được khái niệm nhóm máu. - Quan sát mô hình (hoặc hình vẽ, sơ đồ khái quát) hệ tuần hoàn ở người, kể tên được các cơ quan của hệ tuần hoàn. - Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tuần hoàn. - Nêu được một số bệnh về máu, tim mạch và cách phòng chống các bệnh đó. Thông hiểu: - Giải thích được vì sao con người sống trong môi trường có nhiều vi khuẩn có hại nhưng vẫn có thể sống khoẻ mạnh. - Phân tích được vai trò của việc hiểu biết về nhóm máu trong thực tiễn (ví dụ trong cấp cứu phải truyền máu; ý nghĩa của truyền máu, cho máu và tuyên truyền cho người khác). Vận dụng: - Vận dụng được hiểu biết về máu và tuần hoàn để bảo vệ bản thân và gia đình. - Thực hành: + Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ; băng bó vết thương khi bị chảy nhiều máu; + Thực hiện được các bước đo huyết áp. Vận dụng cao:	Câu 20			

			-Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh cao huyết áp, tiểu đường tại địa phương. - Tìm hiểu được phong trào hiến máu nhân đạo ở địa phương.				
Tổng số câu				16	6	2	1

- **Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 50% trắc nghiệm, 50% tự luận).*

- **Cấu trúc:** - Mức độ đề: 40% *Nhận biết*; 30% *Thông hiểu*; 20% *Vận dụng*; 10% *Vận dụng cao*.

- Phần trắc nghiệm: 5,0 điểm, (*gồm 20 câu hỏi: nhận biết: 16 câu, thông hiểu: 4 câu*), mỗi câu 0,25 điểm;

- Phần tự luận: 5,0 điểm (*Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm*)